

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 (bảy) ngày 08/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Trọng	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên
Bà: Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông: Phạm Thành Đô	Thành viên
Bà: Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Lê Hoàng Như Uyên	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà: Văn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà: Vũ Thị Bình Nguyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như Uyên

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 24 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		206.553.568.213	191.993.322.858
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.294.011.727	18.377.577.258
111	1. Tiền		21.294.011.727	13.377.577.258
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	106.519.200.000	115.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.519.200.000	115.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		75.413.612.451	57.220.762.794
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.902.614.541	27.454.733.072
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	119.424.337	798.004.052
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	38.887.743.791	29.456.277.688
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(496.170.218)	(488.252.018)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.115.793.994	30.148.215
141	1. Hàng tồn kho		3.115.793.994	30.148.215
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		210.950.041	1.364.834.591
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		34.231.341	17.286.360
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	176.718.700	1.347.548.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		118.519.723.866	147.931.017.762
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		325.200.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	325.200.000	10.000.000
220	I. Tài sản cố định		16.680.052.377	17.040.200.727
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.056.293.377	7.416.441.727
222	- Nguyên giá		24.534.656.593	24.534.656.593
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.478.363.216)	(17.118.214.866)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.623.759.000	9.623.759.000
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288.219.000)	(288.219.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		74.900.000	31.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		74.900.000	31.500.000
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	101.127.352.698	130.646.552.698
251	1. Đầu tư vào công ty con		17.947.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.602.709.958	54.602.709.958
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	29.519.200.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		312.218.791	202.764.337
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	312.218.791	202.764.337
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		325.073.292.079	339.924.340.620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		45.140.720.938	46.192.854.847
310	I. Nợ ngắn hạn		43.451.125.938	45.733.854.847
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	22.262.470.997	19.276.370.747
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.409.593.389	359.545.047
314	3. Phải trả người lao động		7.360.077.544	18.102.237.240
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.815.495.342	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.504.871.685	2.222.672.527
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.098.616.981	5.773.029.286
330	II. Nợ dài hạn		1.689.595.000	459.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.689.595.000	459.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		279.932.571.141	293.731.485.773
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	279.932.571.141	293.731.485.773
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.796.377.181	38.595.291.813
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.518.587.095	5.357.248.541
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		22.277.790.086	33.238.043.272
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		325.073.292.079	339.924.340.620

Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phó trưởng phòng KTTC



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

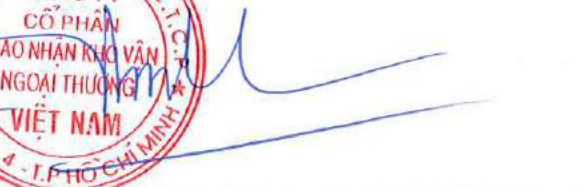
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	97.476.387.588	146.997.207.601
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.476.387.588	146.997.207.601
11	3. Giá vốn hàng bán	20	82.549.509.616	140.011.582.466
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.926.877.972	6.985.625.135
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.294.323.735	8.985.811.247
22	6. Chi phí tài chính		3.384.867	1.851.541
25	7. Chi phí bán hàng	22	4.708.983.924	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10.377.386.130	5.370.438.824
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.131.446.786	10.599.146.017
31	10. Thu nhập khác		3.740.000	2.719.988
32	11. Chi phí khác	24	139.894.682	14.000.000
40	12. Lợi nhuận khác		(136.154.682)	(11.280.012)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.995.292.104	10.587.866.005
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.717.502.018	1.956.937.636
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>22.277.790.086</u>	<u>8.630.928.369</u>



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phó trưởng phòng KTTC



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.995.292.104	10.587.866.005
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(23.927.645.920)	(8.440.451.542)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		360.148.350	538.458.322
03	- Các khoản dự phòng		7.918.200	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(15.240.481)	1.851.541
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(24.280.471.989)	(8.980.761.405)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		67.646.184	2.147.414.463
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.828.482.486)	16.195.635
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.085.645.779)	1.843.487.042
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.053.111.772)	(1.367.673.649)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(109.454.454)	(100.905.952)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(185.160.695)	(2.946.713.998)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.060.754.805)	(3.793.683.016)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.254.963.807)	(4.201.879.475)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(43.400.000)	(419.604.885)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.000.000.000)	(4.519.200.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		72.000.000.000	46.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(18.240.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.756.145.004	5.394.764.797
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		53.712.745.004	28.215.959.912
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.600.600.000)	(20.389.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30.600.600.000)	(20.389.200.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.857.181.197	3.624.880.437
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.377.577.258	8.850.612.534
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		59.253.272	(7.066.453)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	21.294.011.727	12.468.426.518

Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phó trưởng phòng KTTTC



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 (bảy) ngày 08/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 139 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 140 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện việc tái cơ cấu lại hoạt động kinh doanh trong đó tập trung nguồn lực vào thực hiện các dịch vụ truyền thống, giảm mạnh việc thực hiện các dịch vụ chuyển phát nhanh. Do đó, mặc dù doanh thu cung cấp dịch vụ kỳ này của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước nhưng tỷ suất lợi nhuận gộp lại tăng mạnh. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện các biện pháp nhằm tiết giảm tối đa các chi phí tại các bộ phận kém hiệu quả điều này cũng dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.



2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Công cụ dụng cụ là các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	245.469.933	859.255.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.048.541.794	12.518.321.420
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	<u>21.294.011.727</u>	<u>18.377.577.258</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	106.519.200.000	-	115.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	102.000.000.000	-	115.000.000.000	-
- Trái phiếu ⁽ⁱⁱ⁾	4.519.200.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	29.519.200.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	25.000.000.000	-
- Trái phiếu ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	4.519.200.000	-
	106.519.200.000	-	144.519.200.000	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 102.000.000.000 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 9,55%/năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản đầu tư dài hạn là trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm, có thời gian đáo hạn là 2 năm, được Công ty mua từ ngày 28/01/2021 và sẽ đáo hạn vào ngày 28/01/2023.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans ⁽ⁱⁱⁱ⁾	17.947.700.000	-	17.947.700.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	28.576.942.740	-	28.576.942.740	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật ⁽ⁱⁱⁱ⁾	11.727.226.325	-	11.727.226.325	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) ⁽ⁱⁱⁱ⁾	5.488.640.455	-	5.488.640.455	-
- Công ty TNHH Agility ⁽ⁱⁱⁱ⁾	8.376.012.000	-	8.376.012.000	-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) ⁽ⁱⁱⁱ⁾	2.985.063.960	-	2.985.063.960	-
Các khoản đầu tư khác	54.602.709.958	-	54.602.709.958	-
- Công ty CP Vinafreight ^(iv)	31.213.204.819	50.616.000.000	31.213.204.819	57.182.400.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương ^(iv)	14.040.000.000	73.800.000.000	14.040.000.000	71.280.000.000
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung ⁽ⁱⁱⁱ⁾	3.566.383.568	-	3.566.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc to Quốc tế ⁽ⁱⁱⁱ⁾	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt ⁽ⁱⁱⁱ⁾	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	100.000.000	-	100.000.000	-
	101.127.352.698		101.127.352.698	

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^(iv) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 30/06/2022 và 31/12/2021.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	92,52%	92,52%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ: xem tại Thuyết minh 25.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH Trung tâm Logistics Toàn cầu Fujiwara Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.154.824.536	-	4.786.962.047	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.048.558.500	-	1.048.558.500	-
- Công ty TNHH Bia Anheuser	9.517.397.961	-	4.293.778.697	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt	1.236.244.016	-	2.865.670.932	-
- Công ty TNHH Thương mại Anheuser	2.782.245.191	-	2.050.537.947	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.163.344.337	(496.170.218)	12.409.224.949	(488.252.018)
	36.902.614.541	(496.170.218)	27.454.733.072	(488.252.018)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.570.309.683	-	5.092.945.410	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	-	-	687.093.500	-
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	36.687.857	-	-	-
Các đối tượng khác	82.736.480	-	110.910.552	-
	119.424.337	-	798.004.052	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	6.937.087.449	-	12.202.007.967	-
Tạm ứng	412.780.378	-	418.681.059	-
Ký cược, ký quỹ	113.500.000	-	503.700.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.789.247.503	-	-	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	17.635.128.461	-	16.331.888.662	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	71.421.114	-	480.957.958	-
- RCL Feeder Pte Ltd	1.960.553.119	-	3.226.276.575	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	5.945.626.020	-	7.034.010.800	-
- Công ty TNHH Number one Chu Lai	615.147.364	-	1.158.426.059	-
- Các đối tượng khác	9.042.380.844	-	4.432.217.270	-
	38.887.743.791	-	29.456.277.688	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	325.200.000	-	10.000.000	-
	325.200.000	-	10.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	73.071.114	-	480.957.958	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)				

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Quatron	488.252.018	-	488.252.018	-
Các đối tượng khác	26.394.000	18.475.800	-	-
	514.646.018	18.475.800	488.252.018	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.143.909	-	17.143.909	-
Công cụ, dụng cụ	4.890.909	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	3.093.759.176	-	13.004.306	-
	3.115.793.994	-	30.148.215	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.341.052.725	11.324.803.554	251.210.256	24.534.656.593
Số dư cuối kỳ	11.617.590.058	1.341.052.725	11.324.803.554	251.210.256	24.534.656.593
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.203.501.263	782.086.452	9.027.794.192	104.832.959	17.118.214.866
- Khấu hao trong kỳ	144.691.230	28.996.770	175.430.352	11.029.998	360.148.350
Số dư cuối kỳ	7.348.192.493	811.083.222	9.203.224.544	115.862.957	17.478.363.216
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.414.088.795	558.966.273	2.297.009.362	146.377.297	7.416.441.727
Tại ngày cuối kỳ	4.269.397.565	529.969.503	2.121.579.010	135.347.299	7.056.293.377

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.160.183.355 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối kỳ	<u>9.623.759.000</u>	<u>288.219.000</u>	<u>9.911.978.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	288.219.000	288.219.000
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>288.219.000</u>	<u>288.219.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	-	9.623.759.000
Tại ngày cuối kỳ	<u>9.623.759.000</u>	<u>-</u>	<u>9.623.759.000</u>

⁽ⁱ⁾ Đây là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	312.218.791	202.764.337
	<u>312.218.791</u>	<u>202.764.337</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	4.344.907.727	4.344.907.727	4.204.132.200	4.204.132.200
- Công ty TNHH Chuyển phát nhanh DHL	311.081.923	311.081.923	72.836.380	72.836.380
- Công ty TNHH Vận tải Phi Châu	289.350.000	289.350.000	420.272.818	420.272.818
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.299.750.587	2.299.750.587	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.017.380.760	15.017.380.760	14.579.129.349	14.579.129.349
	<u>22.262.470.997</u>	<u>22.262.470.997</u>	<u>19.276.370.747</u>	<u>19.276.370.747</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>4.344.907.727</u>	<u>4.344.907.727</u>	<u>4.204.132.200</u>	<u>4.204.132.200</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	185.270.520	2.208.729.675	1.781.629.344	-	612.370.851
Thuế thu nhập doanh nghiệp	994.111.031	-	1.902.662.713	185.160.695	-	723.390.987
Thuế thu nhập cá nhân	-	174.274.527	1.166.230.010	1.266.672.986	-	73.831.551
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	353.437.200	-	1.364.526.808	1.187.808.308	176.718.700	-
Các loại thuế khác	-	-	143.094.682	143.094.682	-	-
	1.347.548.231	359.545.047	6.785.243.888	4.564.366.015	176.718.700	1.409.593.389

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền thuê đất trích trước	1.812.237.402	-
Chi phí trang phục, nghỉ mát, đào tạo nhân viên	2.003.257.940	-
	3.815.495.342	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về tạm ứng	186.839.978	85.660.634
Kinh phí công đoàn	102.580.820	-
Bảo hiểm xã hội	-	1.255.000
Bảo hiểm thất nghiệp	63.571	50.200
Nhận ký quỹ, ký cược	496.480.000	1.394.434.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	718.907.316	741.272.093
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	570.773.989	558.635.079
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	63.038.000	63.638.000
- Phải trả, phải nộp khác	85.095.327	118.999.014
	1.504.871.685	2.222.672.527
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.689.595.000	459.000.000
	1.689.595.000	459.000.000

05 -
 TY
 HUU H
 M TO.
 3C
 TP.
 =
 54
 IG
 PT
 N
 TT
 ()
 04
 =

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	30.957.248.541	286.093.442.501
Lãi trong kỳ trước	-	-	8.630.928.369	8.630.928.369
Chia cổ tức	-	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	13.988.176.910	269.124.370.870
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	38.595.291.813	293.731.485.773
Lãi trong kỳ này	-	-	22.277.790.086	22.277.790.086
Chia cổ tức	-	-	(30.600.000.000)	(30.600.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(5.278.342.500)	(5.278.342.500)
Điều chỉnh theo kết quả Biên bản kiểm tra thuế	-	-	(198.362.218)	(198.362.218)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	24.796.377.181	279.932.571.141

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 149/NQ-VIN ngày 23/05/2022, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2021		38.595.291.813
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	14%	5.278.342.500
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)	79%	30.600.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		2.716.949.313

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	63.638.000	52.838.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	30.600.000.000	20.400.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.600.000.000	20.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	30.600.600.000	20.389.200.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.600.600.000	20.389.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	63.038.000	63.638.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2019. Hiện nay, Công ty và đối tác đã ký phụ lục hợp đồng để gia hạn thời gian thuê đến ngày 31/12/2022.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	105.787,39	53.184,20

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	97.476.387.588	146.997.207.601
	97.476.387.588	146.997.207.601
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	9.801.756.120	14.722.716.056

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	82.549.509.616	140.011.582.466
	82.549.509.616	140.011.582.466
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	7.656.428.720	10.782.241.892
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	7.656.428.720	10.782.241.892
+ Còn tồn kho	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)		

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.591.224.486	6.861.653.419
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.689.247.503	2.119.107.986
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.726	5.049.842
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	13.832.020	-
	24.294.323.735	8.985.811.247
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	12.352.847.503	2.042.907.986

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.608.187.422	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.100.796.502	-
	4.708.983.924	-

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.992.106.608	2.067.967.641
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	32.697.637	76.823.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.034.234	154.542.888
Thuế, phí và lệ phí	763.450.408	745.555.426
Chi phí dự phòng	7.918.200	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.375.179.043	2.325.549.187
	10.377.386.130	5.370.438.824

24. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí phạt, chậm nộp thuế	126.894.682	-
Các khoản khác	13.000.000	14.000.000
	139.894.682	14.000.000

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.995.292.104	10.587.866.005
Các khoản điều chỉnh tăng	3.281.465.490	1.315.930.160
- Chi phí không hợp lệ	3.281.465.490	1.315.930.160
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.689.247.503)	(2.119.107.986)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(18.689.247.503)	(2.119.107.986)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.587.510.091	9.784.688.179
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.717.502.018	1.956.937.636
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	185.160.695	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(994.111.031)	2.446.713.998
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(185.160.695)	(2.946.713.998)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	723.390.987	1.456.937.636

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.688.738.794	10.686.978.063
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	89.975.731	95.099.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	360.148.350	538.458.322
Thuế, phí và lệ phí	3.189.964.210	3.047.272.934
Chi phí dự phòng	7.918.200	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.527.325.470	128.800.116.711
Chi phí khác bằng tiền	143.579.861	370.608.626
	96.007.650.616	143.538.534.248

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.294.011.727	-	18.377.577.258	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.115.558.332	(496.170.218)	56.921.010.760	(488.252.018)
Các khoản cho vay	102.000.000.000	-	140.000.000.000	-
Đầu tư trái phiếu	4.519.200.000	-	4.519.200.000	-
Đầu tư dài hạn	45.253.204.819	-	45.253.204.819	-
	249.181.974.878	(496.170.218)	265.070.992.837	(488.252.018)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	25.456.937.682	21.958.043.274
Chi phí phải trả	3.815.495.342	-
	29.272.433.024	21.958.043.274

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản

lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	45.253.204.819	45.253.204.819
	-	-	45.253.204.819	45.253.204.819
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	45.253.204.819	45.253.204.819
	-	-	45.253.204.819	45.253.204.819

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.294.011.727	-	-	21.294.011.727
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.619.388.114	-	-	75.619.388.114
Các khoản cho vay	102.000.000.000	-	-	102.000.000.000
Đầu tư trái phiếu	4.519.200.000	-	-	4.519.200.000
	203.432.599.841	-	-	203.432.599.841
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.377.577.258	-	-	18.377.577.258
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.422.758.742	10.000.000	-	56.432.758.742
Các khoản cho vay	115.000.000.000	25.000.000.000	-	140.000.000.000
Đầu tư trái phiếu	-	4.519.200.000	-	4.519.200.000
	189.800.336.000	29.529.200.000	-	219.329.536.000

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	25.206.937.682	250.000.000	-	25.456.937.682
Chi phí phải trả	3.815.495.342	-	-	3.815.495.342
	29.022.433.024	250.000.000	-	29.272.433.024
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	21.499.043.274	459.000.000	-	21.958.043.274
	21.499.043.274	459.000.000	-	21.958.043.274

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh -VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.801.756.120	14.722.716.056
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	-	765.442
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	8.662.282.878	11.692.959.927
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	836.452.788	1.840.732.565
Công ty TNHH Agility	-	34.537.200
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL	303.020.454	368.453.288
Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh -VNSTEEL	-	128.250.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	-	210.032.844
Công ty Tôn Phương Nam	-	446.984.790
Mua dịch vụ	7.656.428.720	10.782.241.892
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	7.600.634.916	10.776.960.074
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	54.995.454	5.281.818
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	798.350	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.352.847.503	2.042.907.986
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.520.685.440	2.042.907.986
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	9.832.162.063	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.570.309.683	5.092.945.410
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.154.824.536	4.786.962.047
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	235.492.347	294.239.363
Công ty TNHH Agility	-	11.744.000
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSTEEL	179.992.800	-
Phải thu ngắn hạn khác	73.071.114	480.957.958
Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	71.421.114	480.957.958
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.650.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	4.344.907.727	4.204.132.200
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	4.344.907.727	4.204.132.200


Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác:

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2022	năm 2021
		VND	VND
Ông: Hoàng Trọng	Chủ tịch HĐQT	228.000.000	100.540.000
Bà: Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	210.000.000	147.810.000
Ông: Nguyễn Thanh Tông	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám	199.650.000	206.350.000
Bà: Lê Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông: Phạm Thành Đô	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông: Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc	199.650.000	41.270.000
Bà: Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà: Văn Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	175.620.000	157.620.000
Bà: Vũ Thị Bình Nguyễn	Thành viên Ban Kiểm soát	175.620.000	157.620.000

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phó trưởng phòng KTTC


Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2022